

ƯỚC KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH LÂM ĐỒNG
8 THÁNG NĂM 2025

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Năm 2025		Ước thực hiện 8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
		Sơ bộ tháng 8	Sơ bộ 8 tháng	Ước thực hiện tháng 8	Ước thực hiện 8 tháng	
I. NÔNG, LÂM, THỦY SẢN						
1. Nông nghiệp (Diện tích gieo trồng cây hàng năm)	Ha		262.982,0		267.481,4	101,71
<i>1.1 Diện tích gieo cấy lúa vụ đông xuân</i>	<i>Ha</i>		<i>53.943,9</i>		<i>55.314,0</i>	<i>102,54</i>
<i>1.2 Diện tích gieo cấy lúa vụ hè thu</i>	<i>Ha</i>		<i>48.119,6</i>		<i>48.291,2</i>	<i>100,36</i>
<i>1.3 Diện tích gieo trồng cây hàng năm khác</i>	<i>Ha</i>		<i>160.918,6</i>		<i>163.876,3</i>	<i>101,84</i>
- Bắp	Ha		38.617,8		38.999,3	100,99
- Rau các loại	Ha		61.235,2		62.104,4	101,42
- Hoa các loại	Ha		7.822,7		8.126,9	103,89
- Đậu các loại	Ha		11.978,0		12.354,1	103,14
- Cây hàng năm còn lại	Ha		41.264,9		42.291,7	102,49
1.4. Diện tích một số cây lâu năm hiện có						
- Cây cà phê	Ha		324.541,3		327.629,0	100,95
- Cây chè	Ha		9.816,5		9.411,2	95,87
- Cây điều	Ha		53.280,6		49.235,2	92,41
- Cây tiêu	Ha		36.960,8		37.193,2	100,63
- Cây dâu	Ha		10.263,5		10.600,0	103,28
- Cây sầu riêng	Ha		41.890,0		42.532,0	101,53
- Cây bơ	Ha		10.739,6		9.558,0	89,00
- Cây Thanh Long	Ha		26.722,0		25.979,7	97,22
- Cây ca cao	Ha		411,3		401,2	97,54
- Cây tre lấy măng và tầm vông	Ha		265,2		233,8	88,16
- Cây cao su	Ha		73.469,6		74.438,5	101,32
- Cây mắc ca	Ha		12.652,0		16.349,7	129,23
- Cây Mắc mác (Chanh dây)	Ha		1795,4		2.364	131,69
2. Chăn nuôi						
- Tổng đàn trâu	1000 Con		27,2		26,4	97,09
- Tổng đàn bò	1000 Con		310,95		310,80	99,95
<i>Trong đó: Đàn bò sữa</i>	<i>1000 Con</i>		<i>31,7</i>		<i>30,8</i>	<i>97,33</i>
- Tổng đàn lợn	1000 Con		1.266,1		1.335,8	105,50
- Tổng đàn dê, cừu	1000 Con		108,2		102,8	95,02
- Tổng đàn gia cầm	1000 Con		19.362,4		21.537,1	111,23
<i>Trong đó: Gà</i>	<i>1000 Con</i>		<i>13.371,0</i>		<i>14.988,2</i>	<i>112,09</i>
- Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn		190.140,7		202.689,9	106,60
- Sản lượng sữa bò	Tấn		80.966,0		77.937,0	96,26
- Sản lượng kén tằm	Tấn		6.915,6		7.229,7	104,54
3. Lâm nghiệp						
- Trồng rừng tập trung (trồng mới)	Ha	1.095,0	3.220,0	1.100,0	3.318,4	103,05

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Năm 2025		Ước thực hiện 8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
		Sơ bộ tháng 8	Sơ bộ 8 tháng	Ước thực hiện tháng 8	Ước thực hiện 8 tháng	
- Sản lượng gỗ khai thác	M ³	30.955,0	244.854,9	30.910,0	250.100,1	102,14
- Sản lượng củi khai thác	Ste	20.085,0	193.632,9	21.494,9	210.505,9	108,71
4. Thủy sản						
- Sản lượng khai thác thủy sản	Tấn	22.585,4	158.483,3	23.368,0	164.191,5	103,60
<i>Trong đó: Sản lượng khai thác thủy sản biển</i>	Tấn	22.470,9	157.628,0	23.260,0	163.329,1	103,62
- Sản lượng nuôi trồng thủy sản	Tấn	2.001,1	16.140,5	1.993,0	16.692,6	103,42
<i>Trong đó: Tôm thẻ chân trắng</i>	Tấn	455,0	3.019,8	480,3	3.106,4	102,87
- Sản xuất tôm giống	Triệu post	1.860,1	14.761,1	2.040,1	16.042,6	108,68
II. CÔNG NGHIỆP						
1. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	102,09	104,62	109,64	104,11	
- Công nghiệp khai khoáng	%	97,58	92,77	113,60	108,85	
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	%	105,85	105,34	110,12	108,65	
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	%	99,97	104,66	109,36	101,53	
- Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	%	103,62	106,3	105,04	103,09	
2. Một số sản phẩm chủ yếu						
- Đá các loại	M ³	352.849,3	2.348.819,1	376.748,0	2.591.834,9	110,35
- Thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản chế biến, bảo quản	Tấn	1.976,2	13.476,6	1.942,2	13.790,7	102,33
- Rau, quả chế biến	Tấn	2.823,4	21.520,2	2.957,6	25.539,1	118,67
- Đồ uống các loại	1000 Lít	13.603,6	101.689,4	8.298,4	79.421,7	78,10
- Sợi các loại	Tấn	226,1	2.035,8	288,4	2.218,0	108,95
- Sản phẩm may trang phục	1000 Cái	3.124,4	22.539,2	3.635,3	26.313,7	116,75
- Giày, dép thể thao	1000 Đôi	233,4	1.938,8	491,0	3.944,7	203,46
- Gỗ cửa hoặc xẻ	M ³	2.435,7	22.226,8	2.880,6	26.595,5	119,65
- Phân bón và hợp chất ni tơ	Tấn	12.751,7	70.072,5	15.070,0	85.087,6	121,43
- Gạch xây dựng bằng đất sét	1000 Viên	43.881,8	278.023,5	43.400,8	289.238,4	104,03
- Bê tông trộn sẵn	M ³	78.799,3	594.871,6	92.622,0	673.214,2	113,17
- Oxit nhôm	Tấn	103.715,5	969.543,7	106.600,0	993.657,1	102,49
- Cấu kiện kim loại	Tấn	89,7	979,5	136,2	953,8	97,38
- Đồ nội thất bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự trừ ghế gỗ	Chiếc	3.772,9	26.061,5	1.011,4	23.220,8	89,10
- Điện sản xuất	Triệu KWh	2.512,4	22.514,1	2.763,8	22.661,7	100,66
- Điện thương phẩm	Triệu KWh	449,1	3.721,6	450,2	3.674,4	98,73
- Nước máy	1000 M ³	9.243,8	74.604,6	9.583,3	76.363,3	102,36
- Dịch vụ thu gom rác thải	Triệu đồng	12.794,8	95.687,1	15.690,3	107.025,6	111,85
III. VẬN TẢI						
1. Vận tải hàng hóa						
- Khối lượng vận chuyển hàng hóa	1000Tấn	2.069,3	14.490,5	2.046,4	15.178,3	104,75
- Khối lượng luân chuyển hàng hóa	1000Tánkm	309.611,8	2.040.075,5	288.079,2	2.163.435,1	106,05
2. Vận tải hành khách						

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Năm 2025		Ước thực hiện 8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
		Sơ bộ tháng 8	Sơ bộ 8 tháng	Ước thực hiện tháng 8	Ước thực hiện 8 tháng	
- Khối lượng vận chuyển hành khách	1000HK	4.890,7	27.587,6	4.150,0	30.790,9	111,61
- Khối lượng luân chuyển hành khách	1000HKkm	685.022,2	3.971.048,9	590.726,1	4.522.826,5	113,90
3. Doanh thu từ hoạt động vận tải, kho bãi	Tỷ đồng	1.461,2	8.170,9	1.246,9	9.411,3	115,18
- Hành khách	Tỷ đồng	701,4	3.403,7	555,2	4.080,0	119,87
- Hàng hóa	Tỷ đồng	544,7	3.749,5	517,3	3.938,6	105,04
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát	Tỷ đồng	215,2	1.017,7	174,3	1.392,7	136,84
4. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng	1000Tấn	114,1	754,1	125,0	1.205,1	159,81
IV. THƯƠNG MẠI, XUẤT NHẬP KHẨU, DU LỊCH						
1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	18.962,6	146.305,3	22.385,1	165.666,9	113,23
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tỷ đồng	12.472,8	97.532,0	14.899,3	110.522,2	113,32
- Doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	2.275,9	17.077,8	2.462,5	18.875,9	110,53
- Doanh thu lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành	Tỷ đồng	4.213,9	31.695,4	5.023,4	36.268,8	114,43
2. Du lịch						
- Số lượt khách phục vụ	1000 Lượt khách	1.518,3	11.630,9	1.964,5	13.529,2	116,32
+ Khách trong nước	1000 Lượt khách	1.445,1	11.000,2	1.890,2	12.689,2	115,35
+ Khách quốc tế	1000 Lượt khách	73,2	630,6	74,2	840,0	133,20
- Số ngày khách lưu trú	1000 Ngày khách	2.640,5	20.505,8	3.525,0	24.533,1	119,64
+ Khách trong nước	1000 Ngày khách	2.495,3	18.807,3	3.376,5	22.294,0	118,54
+ Khách quốc tế	1000 Ngày khách	145,2	1.698,4	148,5	2.239,0	131,83
3. Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	3.926,1	30.529,4	5.220,7	35.940,4	117,72
V. TỔNG THU NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN	Tỷ đồng	1.727,4	16.897,0	1.596,0	20.449,8	121,03
1. Thu nội địa	Tỷ đồng	1.727,4	16.897,0	1.569,3	19.484,6	115,31
- Thu thuế, phí - lệ phí & khác ngân sách	Tỷ đồng	1.015,2	10.050,3	1.053,6	12.120,5	120,60
- Các khoản thu về nhà, đất	Tỷ đồng	280,6	2.591,8	222,8	3.113,4	120,13
2. Thuế xuất nhập khẩu	Tỷ đồng			26,7	965,2	
VI. VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NSNN DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ	Tỷ đồng	1.318,8	7.393,3	1.341,5	7.893,1	106,76
- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	Tỷ đồng	1.314,1	7.372,7	1.338,2	7.875,6	106,82
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã, phường	Tỷ đồng	4,7	20,6	3,3	17,5	84,83

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2024		Năm 2025		Ước thực hiện 8 tháng năm 2025 so với cùng kỳ (%)
		Sơ bộ tháng 8	Sơ bộ 8 tháng	Ước thực hiện tháng 8	Ước thực hiện 8 tháng	
VII. CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG (CPI) (<i>bình quân 8 tháng/2025 so cùng kỳ năm trước</i>)	%			102,94	102,77	
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	%			102,94	102,71	
- Lương thực	%			100,27	98,87	
- Thực phẩm	%			102,82	103,27	
- Ăn uống ngoài gia đình	%			105,31	103,81	
2. Đồ uống và thuốc lá	%			102,71	102,47	
3. May mặc, mũ nón, giày dép	%			101,06	101,07	
4. Nhà ở và Vật liệu xây dựng	%			105,88	104,95	
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	%			101,75	101,46	
6. Thuốc và dịch vụ y tế	%			111,41	114,97	
7. Giao thông	%			98,30	97,23	
8. Bưu chính viễn thông	%			100,13	100,07	
9. Giáo dục	%			101,45	99,93	
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	%			101,53	101,07	
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	%			102,30	105,43	
Chỉ số giá vàng	%			148,12	136,06	
Chỉ số giá đô la Mỹ	%			103,97	103,14	
VIII. BẢO HIỂM XÃ HỘI (<i>tính đến 31/7/2025</i>)						
- Số người tham gia BHYT	Người		2.877.510		2.894.487	100,59
+ Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	%				86,53	
- Số người tham gia BHXH	Người		266.556		274.446	102,96
- Số người tham gia BHTN	Người		209.532		210.768	100,59
IX. TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI						
1. Tai nạn giao thông						
- Số vụ tai nạn giao thông	Vụ			60	567	68,31
- Số người chết	Người			29	280	93,50
- Số người bị thương	Người			46	450	62,41
2. Vi phạm môi trường						
- Số vụ vi phạm đã phát hiện	Vụ		24		18	75,00
- Số vụ đã xử lý	Vụ		24		18	75,00
- Số tiền xử phạt	Triệu đồng		1.072		3.278	305,78